

Chi tiết mã HS 8501.52.22

Mã HS	8501.52.22
Mô tả hàng hóa	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện) / - Động cơ xoay chiều khác, đa pha: / - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW: / - - - Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW: / - - - - Loại dùng cho xe của Chương 87
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	01/11/2026 07:17:00
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 - BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85015222/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14892
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14892
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14892
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) - 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-TH)	0% (trừ TH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	5.7	5,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VN-EAEU	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E14185
ATIGA	2022	2022	0	AT!E14126
ATIGA	2023	2023	0	AT!F14126
ATIGA	2024	2024	0	AT!G14126
ATIGA	2025	2025	0	AT!H14126
ATIGA	2026	2026	0	AT!I14126
ATIGA	2027	2027	0	AT!J14126
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E14180
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F14180
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G14180

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H14180
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I14180
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J14180
VJEPa	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E14181
VJEPa	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F14181
VJEPa	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G14181
VJEPa	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H14181
VJEPa	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I14181
VJEPa	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J14181
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F14184
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H14132
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F14140
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G14140
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H14140
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I14140
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J14140
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K14140
VKFTA	2022	2022	0	VK!E14171
VKFTA	2023	2023	0	VK!F14171
VKFTA	2024	2024	0	VK!G14171
VKFTA	2025	2025	0	VK!H14171
VKFTA	2026	2026	0	VK!I14171
VKFTA	2027	2027	0	VK!J14171
VCFTA	2022	2022	0	VC!D14226
VCFTA	2023	2023	0	VC!E14226
VCFTA	2024	2024	0	VC!F14226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G14226
VCFTA	2026	2026	0	VC!H14226
VCFTA	2027	2027	0	VC!I14226
VN-EAEU	2022	2022	*	EAV!D14203
VN-EAEU	2023	2023	*	EAV!E14203
VN-EAEU	2024	2024	*	EAV!F14203
VN-EAEU	2025	2025	*	EAV!G14203
VN-EAEU	2026	2026	*	EAV!H14203
VN-EAEU	2027	2027	*	EAV!I14203
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D14203
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E14203
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F14203
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G14203
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H14203
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I14203
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D14218
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E14218
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F14218
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G14218
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H14218
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I14218
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D14217
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E14217
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F14217
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G14217
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H14217

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I14217
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D14210
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E14210
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F14210
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G14210
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H14210
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I14210
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J14210
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D14205
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E14205
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F14205
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G14205
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H14205
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I14205
RCEP B	2022	2022	0	B!D14205
RCEP B	2023	2023	0	B!E14205
RCEP B	2024	2024	0	B!F14205
RCEP B	2025	2025	0	B!G14205
RCEP B	2026	2026	0	B!H14205
RCEP B	2027	2027	0	B!I14205
RCEP C	2022	2022	0	C!D14205
RCEP C	2023	2023	0	C!E14205
RCEP C	2024	2024	0	C!F14205
RCEP C	2025	2025	0	C!G14205
RCEP C	2026	2026	0	C!H14205
RCEP C	2027	2027	0	C!I14205

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D14204
RCEP D	2023	2023	0	D!E14204
RCEP D	2024	2024	0	D!F14204
RCEP D	2025	2025	0	D!G14204
RCEP D	2026	2026	0	D!H14204
RCEP D	2027	2027	0	D!I14204
RCEP E	2022	2022	0	E!D14208
RCEP E	2023	2023	0	E!E14208
RCEP E	2024	2024	0	E!F14208
RCEP E	2025	2025	0	E!G14208
RCEP E	2026	2026	0	E!H14208
RCEP E	2027	2027	0	E!I14208
RCEP F	2022	2022	0	F!D14205
RCEP F	2023	2023	0	F!E14205
RCEP F	2024	2024	0	F!F14205
RCEP F	2025	2025	0	F!G14205
RCEP F	2026	2026	0	F!H14205
RCEP F	2027	2027	0	F!I14205
VIFTA	2024	2024	8,6	VI!F13206
VIFTA	2025	2025	7.1	VI!G13206
VIFTA	2026	2026	5.7	VI!H13206
VIFTA	2027	2027	4.3	VI!I13206

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
-----------	-----	------------	-------	-------------------	----------------	-------------	---------------------

DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: Chứng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)		12/2022/TT-BGTVT, 62/2024/TT-BGTVT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8501.52 có 9 dòng thuế; dòng 8501.52.22 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại dùng cho xe của Chương 87.	8501.52.11 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.52.12 Loại dùng cho xe của Chương 87; 8501.52.19 Loại khác; 8501.52.21 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16; 8501.52.29 Loại khác; 8501.52.31 Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8501.52.22 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8501.52.22	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bằng tương quan mã cũ-mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8501.52.22 có mã Chương 98 tương ứng 9849.42.40 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - Động cơ xoay chiều khác, đa pha, công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8501.52.22. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 8501.52.22 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14892), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Chúng nhận chất lượng ATKT và BVMT sau TQ, trước khi đưa ra thị trường (12/2022/TT-BGTVT và 62/2024/TT-BGTVT)
Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.